

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2013

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ...3474..... Ngày: ...23/4.....

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Phước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 04/TTr-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2013),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bình Phước với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	687.154	100			687.154	100
1	Đất nông nghiệp	617.998	89,94	590.067		590.067	85,87
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	9.073	1,47	8.410		8.410	1,43
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>1.623</i>		<i>1.620</i>		<i>1.620</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	425.529	68,86		397.931	397.931	67,44
1.3	Đất rừng phòng hộ	45.025	7,29	44.800		44.800	7,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	31.445	5,09	31.300		31.300	5,30
1.5	Đất rừng sản xuất	100.110	16,20	102.530	450	102.980	17,45

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.695	0,27	1.858		1.858	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	68.322	9,94	96.587		96.587	14,06
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	441	0,65		578	578	0,60
2.2	Đất quốc phòng	2.685	3,93	5.168		5.168	5,35
2.3	Đất an ninh	1.119	1,64	1.224		1.224	1,27
2.4	Đất khu công nghiệp	7.571	11,08	5.244	2.388	7.632	7,90
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>7.049</i>		<i>5.244</i>	<i>1.805</i>	<i>7.049</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>522</i>			<i>583</i>	<i>583</i>	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng	363	0,53		2.153	2.153	2,23
2.6	Đất di tích danh thắng	152	0,22	171		171	0,18
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	0,10	362		362	0,37
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	122	0,18		122	122	0,13
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	666	0,97		1.052	1.052	1,09
2.10	Đất phát triển hạ tầng	35.336	51,72	44.149		44.149	45,71
	Trong đó:						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>297</i>		<i>323</i>	<i>113</i>	<i>436</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>102</i>		<i>120</i>	<i>26</i>	<i>146</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>585</i>		<i>925</i>		<i>925</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>153</i>		<i>654</i>		<i>654</i>	
2.11	Đất ở tại đô thị	1207	1,77	2541		2.541	2,63
3	Đất chưa sử dụng	834	0,12	500		500	0,07
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			500		500	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			334		334	
4	Đất đô thị	24.114	3,51		31.000	31.000	4,51
5	Đất khu du lịch				8.855	8.855	1,29

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	28.068	17.775	10.292
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	57	25	32
1.2	Đất trồng cây lâu năm	27.483	17.689	9.794

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	28	18	10
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất cây hàng năm khác	578	320	258

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	136	103	33
1.1	Đất trồng cây lâu năm	3	3	
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	133	100	33
2	Đất phi nông nghiệp	198	96	102
2.1	Đất quốc phòng	8	8	
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	190	88	102

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xác lập ngày 23 tháng 10 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bình Phước với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	687.154	687.154	687.154	687.154	687.154	687.154
1	Đất nông nghiệp	617.998	617.647	615.747	612.594	610.170	600.326
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	9.073	9.073	9.023	8.977	8.906	8.709
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	1.623	1.623	1.623	1.622	1.621	1.621

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	425.529	425.340	423.669	420.740	418.064	407.648
1.3	Đất rừng phòng hộ	45.025	45.025	44.876	44.876	44.876	44.876
1.4	Đất rừng đặc dụng	31.445	31.445	31.445	31.445	31.445	31.356
1.5	Đất rừng sản xuất	100.110	100.110	100.309	100.509	100.909	101.786
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.695	1.695	1.695	1.745	1.745	1.795
2	Đất phi nông nghiệp	68.322	68.673	70.584	73.787	76.211	86.194
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	441	445	447	488	511	535
2.2	Đất quốc phòng	2.685	2.743	2.954	3.726	3.948	4.765
2.3	Đất an ninh	1.119	1.119	1.129	1.138	1.149	1.159
2.4	Đất khu công nghiệp	7.571	7.571	7.571	7.571	7.571	7.571
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	7.049	7.049	7.049	7.049	7.049	7.049
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	522	522	522	522	522	522
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	363	369	569	988	1.188	1.474
2.6	Đất di tích danh thắng	152	152	152	160	163	164
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	71	72	90	161	183	252
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	122	122	122	122	122	122
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	666	666	686	722	763	769
2.10	Đất phát triển hạ tầng	35.336	35.452	36.327	37.742	38.827	40.857
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	297	310	313	318	323	328
-	Đất cơ sở y tế	102	102	109	114	121	126
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	585	601	645	703	740	785
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	153	154	203	255	291	349
2.11	Đất ở tại đô thị	1.207	1.247	1.444	1.553	1.725	2.086
3	Đất chưa sử dụng	834	834	823	773	773	635
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		834	823	773	773	635
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			11	50		138
4	Đất đô thị	24.114	26.941	26.941	26.941	26.941	26.941
5	Đất khu du lịch				1.175	2.175	3.175

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	17.775	351	1.903	3.203	2.424	9.894
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	25				25	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	17.689	349	1.892	3.184	2.380	9.884
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	18		3	6	5	4
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất cây hàng năm khác	320		46	40	41	193

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	103		3	50		50
1.1	Đất trồng cây lâu năm	3		3			
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	100			50		50
2	Đất phi nông nghiệp	96		8			88
2.1	Đất quốc phòng	8		8			
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	88					88

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tăng cường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý đất đai;

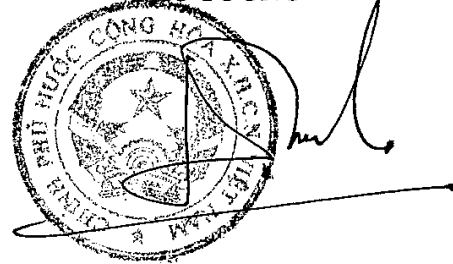
6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 40

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng